

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Jimny



PHIÊN BẢN / VERSION		SUZUKI JIMNY GLX 4AT
Xuất xứ / Origin		Nhật Bản / Japan
KÍCH THƯỚC VÀ KHỐI LƯỢNG / DIMENSIONS AND WEIGHT		
Kích thước tổng thể (dài x rộng x cao) / Overall dimensions	mm	3,625 x 1,645 x 1,720
Trọng lượng không tải / Curb weight	kg	1,105
Bán kính quay vòng tối thiểu / Minimum turning radius	m	4.9
Khoảng sáng gầm xe / Ground clearance	mm	210
Góc tới / Approach angle	độ / degree	37
Góc vượt đỉnh dốc / Ramp breakover angle	độ / degree	28
Góc thoát / Departure angle	độ / degree	49
ĐỘNG CƠ / ENGINE		
Kiểu động cơ / Engine type		K15B, I4, DOHC, VVT
Dung tích / Engine displacement	cc	1,462
Công suất cực đại / Maximum power	HP / rpm	101 / 6,000
Mô men xoắn cực đại / Maximum torque	Nm / rpm	130 / 4,000
Hộp số / Transmission		4AT
KHUNG GẦM VÀ THÂN VỎ / CHASSIS AND BODY		
Hệ thống khung gầm / Chassis		Khung gầm rời / Body-on-frame
Hệ thống treo / Suspension system	Trước / Front	Cầu cứng 3 liên kết với lò xo cuộn và thanh cân bằng / 3-link rigid axle with coil spring and sway bar
	Sau / Rear	Cầu cứng 3 liên kết với lò xo cuộn / 3-link rigid axle with coil spring
Hệ thống lái / Steering system		Trục vít - thanh răng với giảm chấn tay lái / Ball-screw with steering damper
Hệ thống phanh / Braking system	Trước / Front	Phanh đĩa với chức năng phanh hạn chế trượt bánh / Disc brake with brake LSD function
	Sau / Rear	Phanh tang trống với chức năng phanh hạn chế trượt bánh / Drum brake with brake LSD function
Hệ thống dẫn động / Drivetrain system		Dẫn động 4 bánh bán thời gian ALLGRIP PRO / Part-time ALLGRIP PRO 4WD
Thông số lốp / Tyre size		195/80R15
NGOẠI THẤT / EXTERIOR		
Cụm đèn trước / Front combination lamps	Đèn pha / Headlights	LED projector
	Tự động bật/tắt / Auto headlights	Có / With
Vòi rửa đèn đầu / Headlight washers		Có / With
NỘI THẤT / INTERIOR		
Điều hòa nhiệt độ / Air conditioner		Tự động / Auto
Màn hình giải trí trung tâm / Infotainment screen		9 inch kết nối Bluetooth®, Apple CarPlay, Android Auto / 9 inches with Bluetooth®, Apple CarPlay, Android Auto
Hiển thị các góc nghiêng, phương hướng, áp suất khí quyển, cao độ / Vehicle angles, directions, atmospheric pressure, altitude display		Có / With
AN TOÀN / SAFETY		
Túi khí / Airbags		6
Kiểm soát hành trình / Cruise Control (CC)		Có / With
Khởi hành ngang dốc / Hill Hold Control (HHC)		Có / With
Hỗ trợ đổ dốc / Hill Descent Control (HDC)		Có / With



XANH-ĐEN (CZW)



TRẮNG NGÀ-ĐEN (2BW)



XANH RÊU (Z2C)



ĐEN (Z13)



XÁM (ZVL)



BẠC (Z2S)



TRẮNG (26U)



TRẮNG NGỌC TRAI (ZVR)